

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG THIÊN AN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG THIÊN AN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN AN PHAT CONSTRUCTION MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THIEN AN PHAT CME.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106934056

**3. Ngày thành lập:** 11/08/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 13 Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903319688

Fax:

Email: [thuyluc.vn@gmail.com](mailto:thuyluc.vn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                               | 2710     |
| 2.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)<br>chi tiết:<br>Động cơ thuỷ lực,<br>Tuabin hydro, bánh xe nước, máy điều chỉnh                       | 2811     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                               | 2812     |
| 4.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                   | 2813     |
| 5.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                 | 2814     |
| 6.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                    | 2816     |
| 7.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                        | 2818     |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                       | 2821     |
| 9.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                | 2822     |
| 10. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                        | 2824     |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                 | 2592     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>(trừ loại cấm) | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                  | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 15. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2829 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 18. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3600 |
| 19. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4210 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4220 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thuỷ, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm ;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 26. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4512 |
| 27. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4513 |
| 28. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520 |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4530 |
| 30. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4541 |
| 31. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Kinh doanh trang thiết bị phòng cháy chữa cháy | 4659(Chính) |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐĂNG NHẠ | Thôn Bắc Sơn, Xã Quỳnh Thọ, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 50        | 151164710                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                         | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 50        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN NGỌC SƠN | Tổ 12, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 40        | 013265275                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                         | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 40        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                             |                   |        |             |    |           |  |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|----|-----------|--|
| 3 | CÙ ĐỨC NHẬT | Thôn Đông, Xã An Nội, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 60.000 | 600.000.000 | 10 | 168327740 |  |
|   |             |                                                             | Tổng số           | 60.000 | 600.000.000 | 10 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN NGỌC SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 18/12/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013265275

Ngày cấp: 15/01/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Tổ 12, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn Giũa, Xã Bích Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội